

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 187/2019/QĐ-BHHK

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy tắc Bảo hiểm kết hợp xe cơ giới
của Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

- Căn cứ Giấy phép thành lập số 49GP/KDBH ngày 23/04/2008 của Bộ Tài chính về việc cấp giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cổ phần bảo hiểm Hàng Không;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng Không;
- Căn cứ công văn phê chuẩn của Bộ tài chính số 14571/BTC-QLBH ngày 22/11/2018;
- Theo đề nghị của Ban Xe cơ giới – Con người.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “*Quy tắc Bảo hiểm kết hợp Xe cơ giới*” của Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng Không (VNI).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/04/2019 và thay thế Quyết định số 80/2015/QĐ-BHHK ngày 06/05/2015 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng Không.

Điều 3. Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc các Ban nghiệp vụ tại Trụ sở chính, Giám đốc các đơn vị thành viên, các cá nhân và tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, Ban NV.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Trọng Dũng

QUY TẮC
BẢO HIỂM KẾT HỢP XE CƠ GIỚI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 187/2019/QĐ-BHHK ngày 27 tháng 03 năm 2019
của Tổng giám đốc Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng Không)*

11/2/2019

am

MỤC LỤC

PHẦN I - GIẢI THÍCH TỪ NGỮ.....	2
PHẦN II - QUY ĐỊNH CHUNG	3
Điều 1. Hợp đồng bảo hiểm.....	3
Điều 2. Thời hạn bảo hiểm	3
Điều 3. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.....	3
Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của VNI.....	4
Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Chủ xe/Bên mua bảo hiểm và Lái xe	5
Điều 6. Giám định tổn thất	7
Điều 7. Hồ sơ bồi thường	7
Điều 8. Bảo hiểm trùng.....	8
Điều 9. Thời hạn yêu cầu bồi thường, khiếu nại và thời hiệu khởi kiện	9
PHẦN III - BẢO HIỂM VẬT CHẤT XE Ô TÔ.....	10
Điều 10. Phạm vi bảo hiểm.....	10
Điều 11. Loại trừ bảo hiểm.....	10
Điều 12. Số tiền bảo hiểm và Giá trị bảo hiểm (Giá thị trường)	11
Điều 13. Giải quyết quyền lợi bảo hiểm.....	12
Điều 14. Mức khấu trừ.....	13
Điều 15. Giảm trừ bồi thường.....	13
PHẦN IV - ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG	15
PHẦN V - BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE ĐỐI VỚI HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN XE.....	18
Điều 16. Phạm vi bảo hiểm.....	18
Điều 17. Loại trừ bảo hiểm.....	18
Điều 18. Nguyên tắc bồi thường.....	19
Điều 19. Mức khấu trừ.....	19
Điều 20. Giảm trừ bồi thường.....	19
PHẦN VI - BẢO HIỂM TAI NẠN LÁI, PHỤ XE VÀ NGƯỜI NGỒI TRÊN XE.....	21
Điều 21. Người được bảo hiểm	21
Điều 22. Phạm vi bảo hiểm.....	21
Điều 23. Loại trừ bảo hiểm.....	21
Điều 24. Số tiền bảo hiểm và Phí bảo hiểm.....	21
Điều 25. Quyền lợi bảo hiểm.....	22
PHẦN VII - BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI	23
Điều 26. Nguyên tắc bảo hiểm	23
Điều 27. Nguyên tắc bồi thường.....	23
Điều 28. Số tiền bảo hiểm và phí bảo hiểm.....	23

PHẦN I – GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. “Doanh nghiệp bảo hiểm”: là Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng Không - doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan để kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm (Sau đây gọi tắt là VNI).
2. “Bên mua bảo hiểm”: là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có thể đồng thời là người được bảo hiểm.
3. “Chủ xe”: là chủ sở hữu xe hoặc cá nhân, tổ chức được giao chiếm hữu, sử dụng xe; hoặc cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu thực tế chưa làm thủ tục đăng ký theo quy định nhưng có Hợp đồng mua bán.
4. “Xe ô tô”: là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ gồm xe ô tô; máy kéo; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô, máy kéo... Không bao gồm xe mô tô hai bánh; xe mô tô ba bánh; xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự.
5. “Cháy” là phản ứng hoá học giữa chất cháy và ôxy trong không khí có sự toả nhiệt và phát ánh sáng.
6. “Thời gian sử dụng xe” là khoảng thời gian tính từ tháng đăng ký lần đầu tại Việt Nam đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm. Đối với xe nhập khẩu đã qua sử dụng ở nước ngoài, thì thời gian sử dụng tính từ tháng một của năm sản xuất đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm.
7. “Phí bảo hiểm”: là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng cho VNI theo thời hạn và phương thức do các bên thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

PHẦN II - QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm là sự thỏa thuận giữa Chủ xe/Bên mua bảo hiểm và VNI, theo đó Chủ xe/Bên mua bảo hiểm phải đóng đủ phí bảo hiểm, VNI phải bồi thường cho Chủ xe khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản. Hợp đồng bảo hiểm bao gồm nhưng không giới hạn các tài liệu sau:

1. Giấy yêu cầu bảo hiểm có chữ ký của Chủ xe/Bên mua bảo hiểm.
2. Giấy chứng nhận bảo hiểm là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng bảo hiểm và được điều chỉnh bằng quy tắc bảo hiểm này.
3. Các điều khoản bảo hiểm bổ sung cho Hợp đồng bảo hiểm và các thỏa thuận khác bằng văn bản (nếu có).
4. Quy tắc bảo hiểm là quy tắc bảo hiểm của VNI có hiệu lực vào thời điểm cấp Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, trong đó quy định quyền lợi, trách nhiệm của các bên trong hợp đồng bảo hiểm. Quy tắc này được đăng tải trên website của VNI và được VNI cung cấp khi Chủ xe/Bên mua bảo hiểm yêu cầu.

Điều 2. Thời hạn bảo hiểm

1. Thời hạn bảo hiểm bắt đầu và kết thúc được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
2. Trường hợp chuyển quyền sở hữu xe được bảo hiểm, Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm mặc nhiên có hiệu lực đối với Chủ xe mới trừ trường hợp Chủ xe cũ yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

Điều 3. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong trường hợp Chủ xe/Bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm giao kết ban đầu và VNI không có thỏa thuận cho Chủ xe/Bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định pháp luật.

Chủ xe/Bên mua bảo hiểm phải có nghĩa vụ đóng đầy đủ phí bảo hiểm được quy định tại hợp đồng bảo hiểm. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm chấm dứt, VNI sẽ hoàn lại cho Chủ xe/Bên mua bảo hiểm phần phí bảo hiểm đã đóng thừa (nếu có) hoặc yêu cầu Chủ xe/Bên mua bảo hiểm đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm. VNI không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.

2. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm

Trong thời hạn bảo hiểm, một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định pháp luật bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên kia.



Trường hợp Chủ xe/Bên mua bảo hiểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn phải thông báo bằng văn bản cho VNI. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Chủ xe/Bên mua bảo hiểm, VNI sẽ hoàn lại cho Chủ xe 70% phí bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm. VNI không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Trường hợp VNI đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày VNI thông báo bằng văn bản cho Chủ xe/Bên mua bảo hiểm, VNI phải hoàn lại phí bảo hiểm cho Chủ xe/Bên mua bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của VNI

1. VNI có quyền:

- 1.1 Thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm và các thỏa thuận khác bằng văn bản.
- 1.2 Yêu cầu Chủ xe/Bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm.
- 1.3 Yêu cầu Chủ xe/lái xe/Bên mua bảo hiểm áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Quy tắc bảo hiểm này và các quy định khác của pháp luật liên quan.
- 1.4 Yêu cầu người thứ ba bồi hoàn số tiền bồi thường mà VNI đã bồi thường cho Chủ xe/Bên mua bảo hiểm do người thứ ba gây ra đối với chiếc xe được bảo hiểm.
- 1.5 Từ chối trả tiền bồi thường trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm, hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo quy định trong Quy tắc bảo hiểm này và theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, các thỏa thuận khác bằng văn bản.
- 1.6 Giảm trừ số tiền bồi thường trường hợp vi phạm các quy định thuộc điều khoản giảm trừ theo quy định trong Quy tắc bảo hiểm này và theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, các thỏa thuận khác bằng văn bản.
- 1.7 Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. VNI có nghĩa vụ:

- 2.1 Giải thích cho Chủ xe/Bên mua bảo hiểm về quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm; quyền lợi và nghĩa vụ của Chủ xe/Bên mua bảo hiểm khi tham gia bảo hiểm.
- 2.2 Cấp cho Chủ xe/Bên mua bảo hiểm Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 2.3 Thanh toán tiền bồi thường bảo hiểm trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ, hợp lệ; không quá 45 ngày trong trường hợp VNI phải tiến hành xác minh hồ sơ.
- 2.4 Trong trường hợp VNI không đủ thẩm quyền để xác minh các yếu tố trong hồ sơ, thì hồ sơ bồi thường được coi là đầy đủ và hợp lệ sau khi có kết luận chính thức của cơ quan chức năng có thẩm quyền. Sau 90 ngày kể từ ngày VNI có văn bản đề nghị cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành xác minh mà chưa có kết quả, thì VNI phải

chủ động tiến hành xác minh và xem xét giải quyết bồi thường trên cơ sở tài liệu, chứng cứ thu thập được.

- 2.5 Trường hợp từ chối bồi thường, VNI phải giải thích bằng văn bản lý do từ chối bồi thường trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ, hợp lệ.
- 2.6 Phối hợp với Chủ xe/Bên mua bảo hiểm và cơ quan chức năng để giải quyết yêu cầu của người thứ ba đòi bồi thường về những thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.
- 2.7 Đối với những vụ tổn thất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, khi có yêu cầu của Chủ xe/Bên mua bảo hiểm, VNI sẽ phối hợp giải quyết ngay và khi đã xác định trách nhiệm thuộc phạm vi bảo hiểm có thể tạm ứng ngay một phần những chi phí cần thiết nhằm khắc phục hậu quả tổn thất.
- 2.8 Hướng dẫn Chủ xe/Lái xe thu thập tài liệu để lập hồ sơ bồi thường theo quy định tại Điều 7 Quy tắc bảo hiểm này.
- 2.9 Đánh giá lại rủi ro và định phí bảo hiểm trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thay đổi các yếu tố liên quan đến rủi ro của xe được bảo hiểm và có trách nhiệm hoàn phí hoặc thu thêm phí theo tỷ lệ tương ứng với thời hạn còn lại của hợp đồng bảo hiểm.
- 2.10 Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Chủ xe/Bên mua bảo hiểm và Lái xe

1. Chủ xe/Bên mua bảo hiểm có quyền

- 1.1 Lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động tại Việt Nam để mua bảo hiểm.
- 1.2 Yêu cầu VNI giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; cấp Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 1.3 Yêu cầu VNI trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.
- 1.4 Chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm theo quy tắc bảo hiểm này hoặc theo quy định của pháp luật.
- 1.5 Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Chủ xe/Bên mua bảo hiểm và Lái xe có nghĩa vụ

- 2.1 Chủ xe/Bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ phải đọc hiểu kỹ Quy tắc bảo hiểm, trường hợp chưa hiểu rõ phải yêu cầu nhân viên hoặc đại lý của VNI giải thích và được coi là đã hiểu rõ các quy định của Quy tắc bảo hiểm khi đã nhận Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 2.2 Chủ xe/Bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
- 2.3 Khi yêu cầu bảo hiểm, Chủ xe/Bên mua bảo hiểm phải kê khai đầy đủ, trung thực những nội dung trong Giấy yêu cầu bảo hiểm.
- 2.4 Chủ xe/Bên mua bảo hiểm phải tạo điều kiện thuận lợi để VNI xem xét tình trạng xe

trước khi cấp Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

- 2.5 Trường hợp thay đổi mức độ rủi ro được bảo hiểm dẫn đến những yếu tố làm thay đổi cơ sở tính phí bảo hiểm, Chủ xe/Bên mua bảo hiểm phải thông báo cho VNI trong vòng 05 ngày kể từ ngày có sự thay đổi đó.

- 2.5.1 Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm thì Chủ xe/Bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu VNI giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm. Trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu giảm phí của Chủ xe/Bên mua bảo hiểm, VNI phải có văn bản trả lời về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc giảm phí và thời hạn hoàn trả phí bảo hiểm được giảm.

Trong trường hợp VNI không chấp nhận giảm phí bảo hiểm thì Chủ xe/Bên mua bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Mục 2 Điều 3 của Quy tắc bảo hiểm này.

- 2.5.2 Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm thì VNI có quyền tính lại phí bảo hiểm hoặc không chấp thuận bảo hiểm khi rủi ro tăng lên cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

Trong trường hợp Chủ xe/Bên mua bảo hiểm không chấp nhận tăng phí bảo hiểm thì VNI có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Mục 2 Điều 3 của Quy tắc bảo hiểm này.

- 2.6 Chủ xe/Lái xe phải tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.

- 2.7 Khi xảy ra tai nạn tổn thất, Chủ xe/Lái xe phải có trách nhiệm:

- 2.7.1 Thông báo ngay cho VNI để phối hợp giải quyết; tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, giữ nguyên và bảo vệ hiện trường tổn thất, đồng thời thông báo cho cơ quan Công an có thẩm quyền hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất (trừ trường hợp bất khả kháng).

- 2.7.2 Không được di chuyển ra khỏi hiện trường tổn thất, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của VNI; trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- 2.7.3 Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất (trừ trường hợp bất khả kháng), phải thông báo bằng văn bản cho VNI.

- 2.8 Chủ xe/Lái xe phải trung thực trong việc thu thập, cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ bồi thường và tạo điều kiện thuận lợi cho VNI trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ đó.

- 2.9 Trường hợp tổn thất xảy ra có liên quan đến trách nhiệm của người thứ ba, Chủ xe/Lái xe phải thực hiện đúng theo các hướng dẫn của VNI để bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi bồi thường cho VNI, kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ, tài liệu cần thiết và hợp tác chặt chẽ với VNI để đòi lại người thứ ba trong phạm vi số tiền đã hoặc sẽ được VNI bồi thường.

- 2.10 Đối với các tổn thất dẫn đến phải thay thế và được VNI chấp thuận bồi thường, Chủ xe/Lái xe sau khi thực hiện xong công việc thay thế phải có trách nhiệm bàn giao tài

sản đã được thay thế cho VNI.

- 2.11 Khi xe ô tô bị mất trộm, mất cướp toàn bộ, Chủ xe/Lái xe phải thông báo ngay cho Cơ quan công an và VNI được biết để xử lý và thực hiện các công việc theo hướng dẫn của Cơ quan công an và VNI.
- 2.12 Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Giám định tổn thất

1. Khi xảy ra tổn thất, VNI hoặc người được VNI ủy quyền sẽ tiến hành giám định các thiệt hại về xe ô tô và tài sản khác với sự có mặt của Chủ xe/Lái xe hoặc đại diện hợp pháp của Chủ xe nhằm xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan. VNI chịu trách nhiệm về chi phí giám định.
2. Trường hợp không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do VNI xác định, hai bên thỏa thuận chọn cơ quan giám định độc lập thực hiện việc giám định. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được việc trưng cầu giám định độc lập thì một trong các bên được quyền khởi kiện tại Tòa án nơi cư trú của Chủ xe hoặc nơi đơn vị thành viên của VNI cấp Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm để chỉ định giám định độc lập. Kết luận bằng văn bản của giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.
3. Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của VNI, VNI phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của VNI, Chủ xe phải trả chi phí giám định độc lập.
4. Trong trường hợp đặc biệt, VNI không thể thực hiện được việc giám định thì VNI có trách nhiệm hướng dẫn Chủ xe/Lái xe thu thập đầy đủ thông tin chi tiết về nguyên nhân, diễn biến, mức độ thiệt hại cùng các chứng từ, ảnh chụp thiệt hại và tài liệu liên quan để làm căn cứ xác định bồi thường.

Điều 7. Hồ sơ bồi thường

Đối với từng vụ việc cụ thể thì Hồ sơ bồi thường bao gồm một hoặc nhiều loại tài liệu sau:

1. Tài liệu do Chủ xe cung cấp:

- 1.1 Thông báo tổn thất và yêu cầu bồi thường của Chủ xe (theo mẫu của VNI).
- 1.2 Tài liệu liên quan đến xe, Lái xe (bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có xác nhận của nhân viên VNI sau khi đã đối chiếu với bản chính) như sau:
 - Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc Hợp đồng bảo hiểm; các thỏa thuận khác bằng văn bản;
 - Giấy đăng ký xe; Các giấy tờ liên quan đến mua bán, chuyển nhượng, cho, tặng, ủy quyền sử dụng xe;
 - Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ (trừ trường hợp xe lưu hành tạm thời có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền);

- Giấy phép lái xe hợp lệ của Lái xe bị tai nạn;
- 1.3 Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:
 - Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại;
 - Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà Chủ xe đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của VNI;
- 1.4 Biên bản thỏa thuận/hòa giải (trong trường hợp hòa giải).
- 1.5 Bản án hoặc Quyết định có hiệu lực của Tòa án (trong trường hợp có phán quyết của Tòa án).
- 1.6 Các tài liệu cần thiết để chuyển quyền cho VNI đòi bồi thường từ bên gây thiệt hại cho xe được bảo hiểm mà Chủ xe đã được VNI giải quyết bồi thường thiệt hại (trong trường hợp đòi người thứ ba).
- 1.7 Trường hợp xe bị mất trộm, mất cướp:
 - Đơn trình báo mất trộm, mất cướp có xác nhận của Cơ quan công an;
 - Quyết định khởi tố và điều tra hình sự liên quan đến mất trộm, mất cướp ô tô được bảo hiểm;
 - Quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ khởi tố vụ án hình sự liên quan đến mất trộm, mất cướp ô tô được bảo hiểm;
 - Khai báo bị mất giấy tờ, tài liệu liên quan đến xe bị mất cắp, mất cướp khi để trên xe có xác nhận của Cơ quan công an.
- 2. Tài liệu VNI phối hợp với Chủ xe để thu thập:**
 - 2.1 Bản sao có xác nhận của cơ quan công an trong trường hợp tai nạn có sự tham gia giải quyết của cơ quan công an, bao gồm:
 - Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn;
 - Sơ đồ hiện trường tai nạn, bản ảnh;
 - Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn;
 - Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn;
 - Biên bản giải quyết tai nạn/Bản kết luận điều tra vụ tai nạn;
 - 2.2 Các tài liệu liên quan đến trách nhiệm của người thứ ba.
 - 2.3 Biên bản giám định thiệt hại được các bên thống nhất.
- 3. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).**

Điều 8. Bảo hiểm trùng

Bảo hiểm trùng là trường hợp Chủ xe/Bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm với hai doanh nghiệp bảo hiểm trở lên để bảo hiểm cho cùng một đối tượng, với cùng điều kiện và sự kiện bảo hiểm. Việc giải quyết bồi thường thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Đối với những điều kiện bảo hiểm trùng của các Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, VNI chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã

thỏa thuận trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm mà Chủ xe/Bên mua bảo hiểm đã tham gia bảo hiểm.

2. Đối với những điều kiện bảo hiểm không trùng nhau của các Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, VNI chịu trách nhiệm bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm đã ký kết.

Điều 9. Thời hạn yêu cầu bồi thường, khiếu nại và thời hiệu khởi kiện

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường là 01 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường. Nếu quá thời hạn này, mọi yêu cầu bồi thường không còn giá trị.
2. Thời hạn khiếu nại đối với quyết định bồi thường của VNI là 90 ngày kể từ ngày Chủ xe nhận được thông báo bồi thường của VNI. Quá thời hạn nêu trên, VNI sẽ không giải quyết khiếu nại (trừ các trường hợp bất khả kháng).
3. Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 03 năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp từ hợp đồng bảo hiểm. Quá thời hạn nêu trên, các yêu cầu khởi kiện không còn giá trị.
4. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu VNI và Chủ xe/Bên mua bảo hiểm không giải quyết được bằng thương lượng sẽ được đưa ra Tòa án tại Việt Nam giải quyết.

PHẦN III - BẢO HIỂM VẬT CHẤT XE Ô TÔ

Điều 10. Phạm vi bảo hiểm

1. VNI chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ xe những thiệt hại vật chất của xe ô tô do thiên tai, tai nạn bất ngờ, không lường trước được trong những trường hợp sau:
 - 1.1 Đâm, va (bao gồm cả va chạm với vật thể khác ngoài xe ô tô), lật, đổ, chìm, rơi, bị các vật thể khác rơi vào.
 - 1.2 Hỏa hoạn, cháy, nổ.
 - 1.3 Những tai họa bất khả kháng do thiên nhiên.
 - 1.4 Mất toàn bộ xe do trộm, cướp.
2. Ngoài ra, VNI còn bồi thường cho Chủ xe những chi phí cần thiết và hợp lý theo thỏa thuận để thực hiện các công việc theo yêu cầu và chỉ dẫn của VNI khi xảy ra tổn thất (thuộc phạm vi bảo hiểm), bao gồm các chi phí:
 - 2.1 Chi phí ngăn ngừa hạn chế tổn thất phát sinh thêm.
 - 2.2 Chi phí cứu hộ và vận chuyển xe bị thiệt hại tới nơi sửa chữa gần nhất.
 - 2.3 Tổng của các chi phí trên không vượt quá 10% số tiền bảo hiểm.
3. Trong mọi trường hợp, tổng số tiền bồi thường đối với một sự kiện bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 11. Loại trừ bảo hiểm

VNI không chịu trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

1. Hành động ác ý, cố tình phá hoại, cố ý gây thiệt hại của Chủ xe/Lái xe và người có quyền lợi liên quan.
2. Tại thời điểm xe xảy ra tổn thất, xe không có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Lái xe tại thời điểm xảy ra tổn thất không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe ô tô bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp Lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc không thời hạn thì được coi là không có Giấy phép lái xe.
4. Lái xe trong tình trạng có nồng độ cồn trong máu hoặc khí thở; sử dụng ma túy và chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.
5. Xe đi vào đường cấm, khu vực cấm, đường ngược chiều; rẽ, quay đầu tại nơi bị cấm; vượt đèn đỏ hoặc không chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông; xe đi đêm không có thiết bị chiếu sáng theo quy định.
6. Đua xe (hợp pháp hoặc trái phép); xe dùng để kéo xe khác không tuân thủ quy định của pháp luật.
7. Xe chở hàng trái phép, hàng bị cấm theo quy định của pháp luật.
8. Tổn thất xảy ra ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

9. Tồn thất xảy ra trong những trường hợp chiến tranh, khủng bố, bạo loạn, biểu tình, đình công.
10. Tồn thất do lỗi kỹ thuật, hao mòn tự nhiên hoặc do bản chất vốn có của tài sản, giảm giá trị thương mại; hỏng hóc do khuyết tật hoặc hỏng hóc thêm do sửa chữa, trong quá trình sửa chữa (bao gồm cả chạy thử).
11. Tồn thất của hệ thống điện, động cơ (tất cả các loại động cơ trên xe) khi xe hoạt động trong khu vực bị ngập nước.
12. Tồn thất đối với sầm lốp, bạt thùng xe, nhãn mác, chấn bunn, chụp đầu trục bánh xe trừ trường hợp tồn thất xảy ra do cùng một nguyên nhân và đồng thời với các bộ phận khác của xe trong cùng một vụ tai nạn.
13. Mất bộ phận của xe do bị trộm hoặc bị cướp.
14. Mất toàn bộ xe (không phải do bị trộm, cướp) trong trường hợp lừa đảo hoặc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt (xe cho thuê hoặc xe cho mượn hoặc siết nợ) hoặc do tranh chấp dân sự, hoặc không rõ nguyên nhân.
15. Thiệt hại xảy ra đối với máy móc thiết bị điện, hệ thống điện và thiết bị khác do chạy quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện hay rò điện do bất kỳ nguyên nhân nào.
16. Tại thời điểm xe xảy ra tồn thất, xe chở quá tải trọng hoặc quá số lượng người (không bao gồm trẻ em dưới 07 tuổi) từ 50% trở lên theo quy định trên giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (đối với xe chở hàng căn cứ vào tải trọng, đối với xe chở người căn cứ vào số người chở trên xe, đối với xe vừa chở người vừa chở hàng căn cứ vào tải trọng hoặc số người chở trên xe).
17. Tồn thất các thiết bị lắp thêm trên xe ngoài các thiết bị của nhà sản xuất đã lắp ráp (không bao gồm các thiết bị mang tính chất bảo vệ cho xe: hệ thống báo động, cản trước, cản sau) và tồn thất về xe ô tô do các thiết bị lắp thêm trên xe gây ra.
18. Tồn thất về các thiết bị chuyên dùng trên xe ô tô và tồn thất xe ô tô đó do hoạt động (trong mọi trường hợp) của các thiết bị chuyên dùng của chính xe ô tô đó gây ra.

Điều 12. Số tiền bảo hiểm và Giá trị bảo hiểm (Giá thị trường)

1. Số tiền bảo hiểm là số tiền mà Chủ xe/Bên mua bảo hiểm yêu cầu VNI bảo hiểm cho xe của mình và được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm và không lớn hơn giá trị thị trường của xe.
2. Chủ xe/Bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận tham gia bảo hiểm bằng hoặc thấp hơn giá trị thị trường của xe.
3. Giá trị thị trường của xe được xác định như sau:
 - 3.1 Đối với xe mới (100%): giá trị thị trường của xe là giá bán xe do các hãng sản xuất trong nước công bố tại thị trường Việt Nam, hoặc giá xe nhập khẩu đã bao gồm tất cả các loại thuế theo quy định của Nhà nước.

- 3.2 Đối với xe đã qua sử dụng: giá thị trường của xe là giá xe mua bán trên thị trường của xe cùng chủng loại (cùng hãng sản xuất, cùng năm sản xuất, cùng mẫu xe, cùng km lăn bánh, cùng mục đích sử dụng).

Điều 13. Giải quyết quyền lợi bảo hiểm

1. Bồi thường tổn thất bộ phận

- 1.1 VNI chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thực tế hợp lý để sửa chữa, thay thế (trường hợp không thể sửa chữa được) bộ phận hoặc trả bằng tiền cho Chủ xe để bù đắp tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm trên cơ sở xác định được chi phí hợp lý để sửa chữa, khắc phục tổn thất có thể phải trả.

1.2 Cách xác định số tiền bồi thường:

- 1.2.1 Trường hợp xe được bảo hiểm dưới giá trị, số tiền bồi thường sẽ được tính theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm và giá thị trường của xe tại thời điểm tham gia bảo hiểm.

- 1.2.2 Trường hợp xe được bảo hiểm bằng hoặc trên giá trị, số tiền bồi thường bằng chi phí hợp lý để phục hồi, sửa chữa bộ phận bị thiệt hại.

- 1.2.3 Cách xác định chi phí hợp lý cho bộ phận bị thiệt hại phải thay thế mới được tính bằng chi phí thay thế thực tế trừ đi số tiền khấu hao. Số tiền khấu hao được quy định cụ thể như sau:

a. Đối với các loại xe thông dụng:

- Xe sử dụng dưới 03 năm: Khấu hao 0%;
- Xe sử dụng từ 03 năm đến dưới 06 năm: Khấu hao 15% giá trị bộ phận thay mới;
- Xe sử dụng từ 06 năm đến dưới 10 năm: Khấu hao 25% giá trị bộ phận thay mới;
- Xe sử dụng từ 10 năm đến dưới 15 năm: Khấu hao 35% giá trị bộ phận thay mới;
- Xe sử dụng từ 15 năm trở lên: Khấu hao 50% giá trị bộ phận thay mới.

b. Đối với các loại xe khác:

- Xe đầu kéo; Xe khách; Xe kinh doanh taxi, cho thuê tự lái áp dụng mức khấu hao bằng 150% so với mức khấu hao quy định ở điểm a mục 1.2.3 khoản 1.2 Điều 13.

c. Quy định khác:

- Các bộ phận như săm lốp, ắc quy, lọc gió, lọc dầu, lọc xăng; các loại dung dịch như dầu động cơ, dầu phanh, dầu hộp số, dầu trợ lực lái; nước làm mát; gas điều hòa của xe ô tô khi bị thiệt hại phải thay thế mới áp dụng mức khấu hao 50% giá trị bộ phận thay mới.
- Các bộ phận như kính chắn gió, mặt gương chiếu hậu không áp dụng khấu hao giá trị bộ phận thay mới.

1.3 VNI bồi thường chi phí sơn lại toàn bộ xe nếu trên 50% diện tích sơn của xe bị hư hỏng do tổn thất và theo nguyên tắc tính bồi thường quy định tại khoản 1.1, 1.2 Điều 13, Quy tắc bảo hiểm này.

2. Bồi thường tổn thất toàn bộ

2.1 VNI bồi thường tổn thất toàn bộ trong trường hợp xe bị thiệt hại ước tính trên 75% giá trị bảo hiểm; hoặc chi phí sửa chữa thiệt hại ước tính bằng hoặc trên 75% giá trị trường của xe tại thời điểm trước khi xảy ra tổn thất.

2.2 VNI có trách nhiệm bồi thường tổn thất toàn bộ xe bị mất trộm, mất cướp khi có kết luận của cơ quan công an đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ khởi tố hình sự liên quan đến mất trộm, mất cướp của chính chiếc xe đó.

2.3 Số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ bằng giá thị trường của xe cùng chủng loại, thông số kỹ thuật ngay trước khi xảy ra tổn thất và không vượt quá số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Thu hồi tài sản sau bồi thường

Khi VNI đã bồi thường tổn thất bộ phận hoặc toàn bộ xe thì bộ phận hư hỏng hoặc toàn bộ xe đó thuộc quyền sở hữu của VNI, cụ thể:

3.1 Đối với trường hợp bồi thường thay mới bộ phận, VNI sẽ thu hồi bộ phận hư hỏng đã được trả tiền bồi thường thay mới (kể cả trường hợp áp dụng khấu hao).

3.2 Đối với trường hợp bồi thường tổn thất toàn bộ, sau khi VNI đã bồi thường toàn bộ xe thì toàn bộ giá trị thu hồi chiếc xe bị tổn thất thuộc sở hữu của VNI. Trường hợp tham gia bảo hiểm dưới giá trị thì VNI thu hồi phần giá trị tương đương theo tỷ lệ tham gia bảo hiểm. Trường hợp Chủ xe có yêu cầu nhận lại chiếc xe bị tổn thất toàn bộ, VNI sẽ giảm số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ tương đương giá trị thu hồi chiếc xe bị tổn thất theo định giá của VNI.

3.3 Đối với trường hợp bồi thường xe bị mất trộm, mất cướp sau đó tìm được xe bị mất trộm, mất cướp thì VNI được quyền sở hữu toàn bộ chiếc xe đó.

Điều 14. Mức khấu trừ

1. Mức khấu trừ là số tiền được ấn định trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm mà Chủ xe/Bên mua bảo hiểm phải tự gánh chịu trong mỗi và mọi vụ tổn thất bộ phận của xe tham gia bảo hiểm vật chất xe tại VNI.

2. Trừ khi có thỏa thuận khác và được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, VNI áp dụng mức khấu trừ tối thiểu là 500.000 đồng/vụ (mức khấu trừ trên số tiền bồi thường).

Điều 15. Giảm trừ bồi thường

1. VNI thực hiện giảm mức bồi thường theo tỷ lệ trong một số trường hợp sau đây:

1.1 Giảm 10% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:

1.1.1 Chủ xe/Lái xe không gửi thông báo tổn thất và yêu cầu bồi thường bằng văn bản cho VNI trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất của xe được bảo

hiểm (trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đã được VNI giám định thiệt hại trong thời gian này).

- 1.1.2 Chủ xe/Lái xe không thực hiện đầy đủ các biện pháp cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản; không bảo vệ hiện trường tổn thất trừ trường hợp di chuyển theo yêu cầu của cơ quan chức năng; không thông báo ngay cho cơ quan công an nơi gần nhất; không thông báo ngay và/hoặc làm theo hướng dẫn của VNI.
- 1.1.3 Tổn thất có nguyên nhân do Lái xe buồn ngủ, ngủ gật trong quá trình điều khiển xe ô tô.
- 1.2 Giảm 25% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:
 - 1.2.1 Chủ xe/Lái xe tự ý di chuyển xe ra khỏi hiện trường tổn thất, tháo gỡ hoặc sửa chữa xe khi chưa có ý kiến chấp thuận của VNI (trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền).
 - 1.2.2 Thời điểm xảy ra tai nạn, xe vượt quá tốc độ cho phép tham gia giao thông từ 20% trở lên.
- 1.3 Giảm từ 50% đến toàn bộ số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:
 - 1.3.1 Chủ xe/Lái xe không bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi người thứ ba cho VNI kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ tài liệu cần thiết, không hợp tác chặt chẽ với VNI để đòi lại người thứ ba hoặc tự động thỏa thuận bồi thường với người thứ ba gây thiệt hại cho VNI.
 - 1.3.2 Chủ xe/Lái xe và người có quyền lợi liên quan không trung thực trong việc cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến vụ tai nạn; cố tình che giấu và/hoặc làm sai lệch thông tin, tài liệu của vụ tai nạn; không tạo điều kiện cho VNI trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu đó.
- 1.4 Giảm số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ % chở quá tải trọng hoặc số lượng người (không bao gồm trẻ em dưới 07 tuổi) từ trên 20% đến 50% theo quy định trên giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (đối với xe chở hàng căn cứ vào tải trọng, đối với xe chở người căn cứ vào số người chở trên xe, đối với xe vừa chở người vừa chở hàng căn cứ vào tải trọng hoặc số người chở trên xe).
- 1.5 Giảm số tiền bồi thường theo tỷ lệ giữa số phí thực nộp và số phí phải nộp theo quy định trong trường hợp:
 - 1.5.1. Chủ xe/Bên mua bảo hiểm kê khai giấy yêu cầu bảo hiểm sai (không đúng mục đích sử dụng, chủng loại của xe...) làm thu thiếu phí bảo hiểm so với quy định.
 - 1.5.2. Chủ xe/Bên mua bảo hiểm không thông báo cho VNI trong trường hợp có sự gia tăng mức độ rủi ro bảo hiểm để bổ sung phí bảo hiểm (như chuyển đổi mục đích sử dụng, hoán cải, nâng cấp làm tăng giá xe).
2. Nguyên tắc giảm trừ số tiền bồi thường

Khi Chủ xe bị giảm trừ số tiền bồi thường theo nhiều tỷ lệ khác nhau cho các hành vi vi phạm khác nhau, VNI sẽ lựa chọn áp dụng duy nhất một loại giảm trừ số tiền bồi thường theo tỷ lệ cao nhất.

PHẦN IV - ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

(Áp dụng cho phần bảo hiểm vật chất xe ô tô)

Ngoài các quy định trong Quy tắc bảo hiểm này, VNI sẽ đưa ra thêm các điều khoản bổ sung để Chủ xe/Bên mua bảo hiểm lựa chọn, đáp ứng nhu cầu bảo hiểm cho xe tham gia bảo hiểm.

Điều khoản bổ sung chỉ áp dụng khi xe có tham gia bảo hiểm vật chất ô tô. Các điều khoản bổ sung chỉ có hiệu lực khi Chủ xe/Bên mua bảo hiểm yêu cầu, đã đóng phí bảo hiểm bổ sung và được VNI chấp nhận bảo hiểm.

1. Mã số BS01 - Bảo hiểm thay thế mới (không khấu hao khi thay thế mới)

Quyền lợi bảo hiểm: VNI sẽ bồi thường các bộ phận của xe ô tô bị hư hỏng cần phải thay thế thuộc phạm vi bảo hiểm mà không trừ phần khấu hao giá trị theo quy định tại Điểm a và b, khoản 1.2.3, mục 1, Điều 13 Quy tắc bảo hiểm này (không áp dụng mở rộng cho Điểm c).

2. Mã số BS02 - Bảo hiểm lựa chọn cơ sở sửa chữa

Quyền lợi bảo hiểm: Chủ xe/Người được bảo hiểm có quyền lựa chọn các cơ sở sửa chữa được ủy quyền của hãng đã sản xuất ra chiếc xe đó trên lãnh thổ Việt Nam với chi phí sửa chữa hợp lý theo mặt bằng chung của thị trường.

3. Mã số BS03 - Bảo hiểm thuê xe trong thời gian sửa chữa

Quyền lợi bảo hiểm: VNI sẽ thanh toán cho Chủ xe chi phí thuê xe sử dụng trong thời gian sửa chữa do tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm, không tính thời gian xe bị cơ quan chức năng giữ.

Chi phí được thanh toán: Chi phí thuê xe cùng công năng sử dụng, chủng loại tương tự chiếc xe được bảo hiểm của Chủ xe; VNI sẽ thanh toán 100% chi phí thuê xe thực tế, không quá 500.000 đồng/ngày (đã bao gồm thuế GTGT) và tối đa không quá 30 ngày trong suốt thời hạn bảo hiểm (căn cứ vào hóa đơn, chứng từ thực tế hợp lý).

Mức khấu trừ: Chi phí thuê xe 04 ngày tính từ ngày xảy ra tổn thất (không tính thời gian xe bị cơ quan chức năng giữ).

4. Mã số BS04 - Bảo hiểm vật chất đối với xe miễn thuế, tạm nhập, tái xuất

Đối tượng bảo hiểm: Xe tạm nhập vào Việt Nam sau đó xuất sang nước ngoài; Xe miễn thuế; Xe của cơ quan ngoại giao.

Quyền lợi bảo hiểm:

- Trường hợp xe bị tổn thất bộ phận thuộc phạm vi bảo hiểm: VNI sẽ bồi thường chi phí thực tế hợp lý để sửa chữa, thay thế (trường hợp không thể sửa chữa được) bộ phận hoặc trả bằng tiền cho Chủ xe để bù đắp tổn thất như đối với xe tham gia bảo hiểm đúng giá trị mà không áp dụng điều khoản bồi thường theo tỷ lệ theo quy định tại Khoản 1.2.1, mục 1.2, Điều 13 Quy tắc bảo hiểm này.

- Trường hợp xe bị tổn thất toàn bộ thuộc phạm vi bảo hiểm: VNI bồi thường số tiền bằng giá thị trường của chiếc xe đó tại thời điểm thời điểm xe bị thiệt hại và không vượt quá số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều kiện bồi thường: Xe phải được sửa chữa trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

5. Mã số BS05 - Bảo hiểm vật chất xe ngoài lãnh thổ Việt Nam

Điều kiện tham gia bảo hiểm:

- Xe ô tô phải có giấy phép lưu hành hợp lệ theo quy định tại quốc gia xe tham gia giao thông.
- Lái xe phải có giấy phép lái xe hợp lệ theo quy định tại quốc gia tham gia giao thông.
- VNI sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường tổn thất cho xe tham gia bảo hiểm không đủ các điều kiện trên.

Quyền lợi bảo hiểm: VNI sẽ bồi thường các tổn thất vật chất xe xảy ra tại lãnh thổ các quốc gia xe ô tô được phép tham gia giao thông ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam (được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm) mà không áp dụng điều khoản loại trừ quy định tại Mục 8, Điều 11 Quy tắc bảo hiểm này.

Loại trừ bảo hiểm: Xe bị trộm, cướp tại các quốc gia ngoài lãnh thổ Việt Nam.

6. Mã số BS06 - Bảo hiểm tổn thất của hệ thống điện, động cơ khi xe hoạt động trong khu vực bị ngập nước

Quyền lợi bảo hiểm: VNI sẽ bồi thường chi phí sửa chữa, thay thế những thiệt hại thực tế của hệ thống điện, động cơ do xe ô tô hoạt động trong vùng đang bị ngập nước mà không áp dụng điều khoản loại trừ quy định tại Mục 11 Điều 11 Quy tắc bảo hiểm này.

Loại trừ bảo hiểm: Xe được khởi động lại động cơ đã dừng hoạt động vì đi vào vùng bị ngập nước.

Mức khấu trừ: 20% số tiền bồi thường và tối thiểu 3.000.000 đồng/vụ.

7. Mã số BS07 - Bảo hiểm vật chất xe lưu hành tạm thời

Điều kiện tham gia bảo hiểm:

- Xe mới xuất xưởng phải có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng
- Xe nhập khẩu từ kho, cảng phải có chứng chỉ chất lượng xe nhập khẩu và hồ sơ hoàn tất thủ tục hải quan.

Quyền lợi bảo hiểm: VNI sẽ bồi thường các tổn thất vật chất xe xảy ra trong thời gian chưa có Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (Đang làm thủ tục đăng ký, đăng kiểm xe) mà không áp dụng điều khoản loại trừ quy định tại Mục 2 Điều 11 Quy tắc bảo hiểm này.

Thời hạn bảo hiểm: Không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu hiệu lực ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

8. Mã số BS08 - Bảo hiểm mất bộ phận của xe do bị trộm, cướp

Quyền lợi bảo hiểm: VNI sẽ bồi thường cho tổn thất bộ phận của xe do bị trộm, cướp mà không áp dụng điều khoản loại trừ quy định tại Mục 13 Điều 11 Quy tắc bảo hiểm này và chỉ bồi thường trong những trường hợp sau:

- Xe để tại nơi giữ xe, bãi đỗ xe có người trông coi.
- Xe để trong nhà, gara, khuôn viên nơi ở, nơi làm việc hoặc nơi đến liên hệ công tác.
- Xe bị cướp khi có mặt Chủ xe/Lái xe.
- Các tổn thất bộ phận của xe do bị trộm, cướp phải có xác nhận của cơ quan công an/ chính quyền địa phương hoặc các cơ quan có thẩm quyền.

Giới hạn số lần bị trộm, cướp: tối đa 02 (hai) lần trong suốt thời hạn bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm.

Mức khấu trừ: 20% số tiền bồi thường và tối thiểu 2.000.000 đồng/vụ.

9. Mã số BS09 - Bảo hiểm xe tập lái

Quyền lợi bảo hiểm: VNI sẽ bồi thường cho tổn vật chất xe của các Đơn vị đào tạo lái xe có giấy phép hoạt động, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, lái xe là các học viên của đơn vị điều khiển xe tham gia giao thông mà không áp dụng điều khoản loại trừ quy định tại Mục 3 Điều 11 Quy tắc bảo hiểm này.

Loại trừ bảo hiểm:

- Học viên không có trong danh sách; không có thẻ học viên, giấy phép tập lái xe và các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật.
- Xe ô tô được sử dụng tập lái không có biển “tập lái” theo quy định, không có bộ phận phanh (hãm) phụ theo quy định.
- Xe ô tô được sử dụng tập lái chạy sai thời gian, tuyến đường theo quy định của Đơn vị đào tạo lái xe.
- Xe ô tô được sử dụng tập lái không có giáo viên thực hành ngồi bên cạnh học viên.

10. Mã số BS10 - Bảo hiểm tổn thất xảy ra trong quá trình hoạt động của thiết bị chuyên dùng

Quyền lợi bảo hiểm: VNI sẽ bồi thường cho các tổn thất của các thiết bị chuyên dùng trên xe ô tô và tổn thất về xe ô tô đó do hoạt động của các thiết bị chuyên dùng của chính xe ô tô đó gây ra, không áp dụng điều khoản loại trừ được quy định tại Mục 18 Điều 11 Quy tắc bảo hiểm này.

Mức khấu trừ: 20% số tiền bồi thường tối thiểu 5.000.000 đồng/ vụ.

11. Điều khoản bảo hiểm bổ sung khác

Ngoài các điều khoản bảo hiểm trên, tất cả các yêu cầu bảo hiểm khác của Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe có thể được thỏa thuận bảo hiểm bổ sung bằng văn bản theo các điều khoản riêng biệt trên cơ sở Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe đồng ý và được sự chấp thuận của VNI.

PHẦN V - BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN TRÊN XE

Điều 16. Phạm vi bảo hiểm

1. VNI nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của Chủ xe ô tô đối với hàng hoá vận chuyển theo hợp đồng vận chuyển giữa Chủ xe và chủ hàng trong phạm vi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong phạm vi và mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, VNI sẽ bồi thường cho Chủ xe số tiền mà Chủ xe phải bồi thường theo quy định của Bộ Luật Dân sự đối với những thiệt hại về hàng hoá vận chuyển trên xe cho Chủ hàng.

2. Ngoài ra, VNI còn thanh toán cho Chủ xe các chi phí cần thiết và hợp lý nhằm:
 - 2.1. Ngăn ngừa, giảm nhẹ tổn thất cho hàng hoá.
 - 2.2. Bảo quản, xếp dỡ, lưu kho, lưu bãi hàng hoá trong quá trình vận chuyển do hậu quả của tai nạn.
 - 2.3. Giám định tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.
3. Trong mọi trường hợp, tổng số tiền bồi thường đối với một sự kiện bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 17. Loại trừ bảo hiểm

VNI không chịu trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trách nhiệm dân sự của Chủ xe đối với hàng hóa vận chuyển trên xe trong các trường hợp sau:

1. Hành động ác ý, cố tình phá hoại, cố ý gây thiệt hại của Chủ xe/Lái xe, chủ hàng và người có quyền lợi liên quan.
2. Tại thời điểm xe xảy ra tổn thất xe không có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Lái xe tại thời điểm xảy ra tổn thất không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe ô tô bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp Lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc không thời hạn thì được coi là không có Giấy phép lái xe.
4. Lái xe trong tình trạng có nồng độ cồn trong máu hoặc khí thở; sử dụng ma túy và chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.
5. Xe đi vào đường cấm, khu vực cấm, đường ngược chiều; rẽ, quay đầu tại nơi bị cấm; vượt đèn đỏ hoặc không chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông; xe đi đêm không có thiết bị chiếu sáng theo quy định.
6. Đua xe (hợp pháp hoặc trái phép); xe dùng để kéo xe khác không tuân thủ quy định của pháp luật.
7. Xe chở hàng trái phép, hàng bị cấm theo quy định của pháp luật.
8. Tổn thất xảy ra ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

9. Tồn thất xảy ra trong những trường hợp chiến tranh, khủng bố, bạo loạn, biểu tình, đình công.
10. Xe chở quá tải trọng từ 20% trở lên theo quy định trên giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. Xe vượt quá tốc độ cho phép tham gia giao thông từ 20% trở lên.
11. Lái xe/Chủ xe/Chủ hàng không trông coi, bảo quản hàng hoá.
12. Mất trộm, mất cướp hàng hóa (trừ trường hợp mất hàng hoá cùng mất toàn bộ xe do xe bị trộm, bị cướp).
13. Tồn thất hàng hoá do sự bất giữ hay trưng dụng xe của cơ quan chức năng Nhà nước.
14. Tồn thất hàng hoá do bị xô, lệch, va đập trong quá trình vận chuyển mà không phải do xe đâm va, lật đổ, rơi, chìm.
15. Hàng hoá hư hỏng tự nhiên, hư hỏng do không đủ phẩm chất, do bao bì đóng gói, chất xếp hàng không đúng quy cách, yêu cầu kỹ thuật.
16. Giao hàng chậm trễ, giao không đúng người nhận, giao thiếu hoặc sai loại, sai quy cách, sai mã ký hiệu.
17. Những thiệt hại có tính chất hậu quả gián tiếp như: Giảm giá trị thương mại, ngừng sản xuất, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại, những thiệt hại mang yếu tố tinh thần, thiệt hại không do tai nạn trực tiếp gây ra.
18. Hàng hóa là tài sản đặc biệt bao gồm: vàng bạc; đá quý; tiền; các loại giấy tờ có giá trị như tiền; đồ cổ; tranh ảnh quý hiếm; thi hài; hài cốt, Sinh vật cảnh (trừ khi có thoả thuận khác).
19. Hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Chủ xe/Lái xe.

Điều 18. Nguyên tắc bồi thường

Bồi thường theo mức trách nhiệm tham gia/tấn, trừ trường hợp tồn thất thực tế nhỏ hơn mức trách nhiệm tham gia/tấn.

Điều 19. Mức khấu trừ

Trừ khi có thoả thuận khác và được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, VNI áp dụng mức khấu trừ tối thiểu là 0,5% tổng mức trách nhiệm bảo hiểm Chủ xe đã tham gia và không thấp hơn 1.000.000 đồng/vụ tồn thất.

Điều 20. Giảm trừ bồi thường

1. VNI thực hiện giảm mức bồi thường theo tỷ lệ trong một số trường hợp sau đây:
 - 1.1. Giảm 10% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:
 - 1.1.1 Chủ xe/Lái xe không gửi thông báo tồn thất và yêu cầu bồi thường bằng văn bản cho VNI trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tồn thất của xe được bảo hiểm (trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đã được VNI giám định thiệt hại trong thời gian này);

- 1.1.2 Chủ xe/Lái xe không thực hiện đầy đủ các biện pháp cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản; không bảo vệ hiện trường tổn thất trừ trường hợp di chuyển theo yêu cầu của cơ quan chức năng; không thông báo ngay cho cơ quan công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất; không thông báo ngay và/hoặc làm theo hướng dẫn của VNI;
- 1.1.3 Tai nạn có nguyên nhân do Lái xe buồn ngủ, ngủ gật trong quá trình điều khiển xe ô tô gây tai nạn.
- 1.2. Giảm từ 50% đến toàn bộ số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:
 - 1.2.1 Chủ xe/Lái xe không bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi người thứ ba cho VNI kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ tài liệu cần thiết, không hợp tác chặt chẽ với VNI để đòi lại người thứ ba hoặc tự động thỏa thuận bồi thường với người thứ ba gây thiệt hại cho VNI;
 - 1.2.2 Chủ xe/Lái xe và người có quyền lợi liên quan không trung thực trong việc cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến vụ tai nạn; cố tình che giấu và/hoặc làm sai lệch thông tin, tài liệu của vụ tai nạn; không tạo điều kiện cho VNI trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu đó.
- 1.3. Nguyên tắc giảm trừ số tiền bồi thường

Khi Chủ xe bị giảm trừ số tiền bồi thường theo nhiều tỷ lệ khác nhau cho các hành vi vi phạm khác nhau, VNI sẽ lựa chọn áp dụng duy nhất một loại giảm trừ số tiền bồi thường theo tỷ lệ cao nhất.

PHẦN VI - BẢO HIỂM TAI NẠN LÁI, PHỤ XE VÀ NGƯỜI NGỒI TRÊN XE

Điều 21. Người được bảo hiểm

Người được bảo hiểm là Lái xe, phụ xe và những người khác được chở trên xe.

Điều 22. Phạm vi bảo hiểm

Người được bảo hiểm bị thiệt hại thân thể do tai nạn khi đang ở trên xe, lên xuống xe trong quá trình xe đang tham gia giao thông.

Điều 23. Loại trừ bảo hiểm

VNI không chịu trách nhiệm bồi thường bảo hiểm tai nạn lái xe, phụ xe và người ngồi trên xe trong các trường hợp sau:

1. Tồn thất xảy ra ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Người được bảo hiểm có hành động cố ý tự gây tai nạn.
3. Người được bảo hiểm tham gia đánh nhau trừ khi được xác nhận đó là hành động tự vệ.
4. Người được bảo hiểm sử dụng rượu bia, ma túy và chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.
5. Người được bảo hiểm bị trúng gió, cảm đột ngột, bệnh tật; ngộ độc thức ăn, đồ uống; sử dụng thuốc không đúng theo quy định.
6. Tại thời điểm xe xảy ra tổn thất xe không có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ theo quy định của pháp luật hiện hành.
7. Lái xe tại thời điểm xảy ra tổn thất không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe ô tô bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp Lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc không thời hạn thì được coi là không có Giấy phép lái xe.
8. Xe đi vào đường cấm, khu vực cấm, đường ngược chiều; rẽ, quay đầu tại nơi bị cấm; vượt đèn đỏ hoặc không chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông; xe đi đêm không có thiết bị chiếu sáng theo quy định.
9. Đua xe (hợp pháp hoặc trái phép); xe dùng để kéo xe khác không tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 24. Số tiền bảo hiểm và Phí bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm và phí bảo hiểm được quy định tại biểu phí và số tiền bảo hiểm hiện hành của VNI.

Phí bảo hiểm được tính trên cơ sở số chỗ ngồi theo thiết kế của xe hoặc số chỗ ngồi quy định trong giấy phép lưu hành hoặc theo thoả thuận giữa VNI và Bên mua bảo hiểm/Chủ xe.

Điều 25. Quyền lợi bảo hiểm

1. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tử vong thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm, VNI trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
2. Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật thân thể, VNI trả tiền bảo hiểm theo quy định sau:
 - a. Số tiền bảo hiểm từ 50 triệu đồng trở xuống: VNI trả tiền bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm số tiền bảo hiểm được quy định trong Phụ lục 01. Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.
 - b. Số tiền bảo hiểm trên 50 triệu đồng:
 - Đối với thương tật vĩnh viễn: VNI trả tiền bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm số tiền bảo hiểm quy định tại Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật nêu trên.
 - Đối với thương tật tạm thời: VNI trả tiền bảo hiểm theo chi phí y tế thực tế, hợp lý và chi phí bồi dưỡng bằng $0,1\% \times$ số tiền bảo hiểm/ngày nằm viện. Trong mọi trường hợp tổng số tiền chi trả không vượt quá tỷ lệ phần trăm thương tật trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật nêu trên.
3. Nếu tại thời điểm xảy ra tổn thất, số người thực tế lớn hơn số người được bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm thì hạn mức trách nhiệm sẽ giảm theo tỷ lệ giữa số người được bảo hiểm và số người thực tế chở trên xe.

PHẦN VII - BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI

Điều 26. Nguyên tắc bảo hiểm

1. Điều kiện bảo hiểm: VNI chỉ nhận bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới khi Chủ xe đã tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới còn hiệu lực tại VNI.
2. Quy tắc bảo hiểm: Áp dụng theo quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới.

Điều 27. Nguyên tắc bồi thường

VNI bồi thường khi trách nhiệm dân sự của Chủ xe đối với người thứ ba vượt qua mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc và được tính trên cơ sở thiệt hại thực tế hợp lý và mức độ lỗi của Chủ xe/ Bên mua bảo hiểm.

Trong mọi trường hợp tổng số tiền bồi thường theo cả mức trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm và hòa giải bồi thường giữa Chủ xe/ Bên mua bảo hiểm và nạn nhân, hoặc mức bồi thường theo bản án của toà án.

1. Thiệt hại về người:
 - Trường hợp mức trách nhiệm tăng thêm đến 50 triệu đồng: Số tiền bồi thường tăng thêm được tính theo tỷ lệ trong Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người - Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.
 - Trường hợp mức trách nhiệm tự nguyện tăng thêm trên 50 triệu đồng: phần tăng thêm trên 50 triệu đồng được tính trên cơ sở thiệt hại thực tế hợp lý nhưng không vượt quá tỷ lệ trả tiền quy định trong Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người - Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.
2. Thiệt hại về tài sản: bồi thường trên cơ sở thiệt hại thực tế và mức độ lỗi của Chủ xe.

Điều 28. Số tiền bảo hiểm và phí bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm và phí bảo hiểm được quy định tại biểu phí và số tiền bảo hiểm hiện hành của VNI.

PHỤ LỤC 01. BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Ban hành kèm theo QĐ số 187/2019/QĐ-BHKK ngày 27 tháng 03 năm 2019)

THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ

1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt.....	100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
3. Hông toàn bộ chức năng nhai và nói	100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống).....	100%
5. Mất cả 2 bàn tay hoặc 2 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 bàn chân	100%
6. Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia.....	100%
7. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn).....	100%

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN

Chi Trên

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

8. Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai).....	80%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống.....	75%
10. Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu).....	70%
11. Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay.....	65%
12. Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái).....	45%
13. Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ.....	40%
14. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	32%
15. Mất ngón cái và 2 ngón khác.....	37%
16. Mất ngón cái và 1 ngón khác.....	32%
17. Mất ngón trỏ và 2 ngón khác.....	37%
18. Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa	32%
19. Mất trọn ngón cái và đốt bàn.....	27%
- Mất trọn ngón cái	22%
- Mất cả đốt ngoài.....	12%
- Mất ½ đốt ngoài.....	8%
20. Mất ngón trỏ và đốt bàn.....	22%
- Mất ngón trỏ	20%
- Mất 2 đốt 2 và 3.....	10%
- Mất đốt 3	9%
21. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn).....	20%
- Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn	17%
- Mất 2 đốt 2 và 3.....	10%
- Mất đốt 3	5%
22. Mất cả ngón út và đốt bàn	17%
- Mất cả ngón út.....	12%
- Mất 2 đốt 2 và 3.....	9%
- Mất đốt 3	5%
23. Cứng khớp bả vai	30%
24. Cứng khớp khuỷu tay	30%
25. Cứng khớp cổ tay	30%

THƯƠNG TẬT TAM THỜI

26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả.....	30%
27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	15%
28. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	30%
29. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	25%
30. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai.....	40%

31. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
32. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25%
33. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ	25%
34. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ	30%
35. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
36. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	18%
37. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	20%
38. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	25%
39. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
40. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
41. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	15%
42. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	20%
43. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	25%
44. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	35%
45. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	15%
46. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	25%
47. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	10%
48. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	14%
49. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
50. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
51. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	8%
52. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
53. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	12%
54. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
55. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
56. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	13%
57. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
58. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
59. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%)	8 - 16%
60. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	8%
61. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	12%
62. Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gò, cứng vai	18%
63. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gò, cứng vai.....	25%
64. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai.....	30%
65. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai.....	35%
66. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật.....	10%
67. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật.....	15%
68. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật.....	17%
69. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật.....	22%
70. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật	30%
71. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật.....	40%
72. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%)	3 - 12%

Chi Dưới

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

73. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi).....	80%
--	-----

74. Cắt cụt 1 đùi	
- 1/3 trên.....	75%
- 1/3 giữa hoặc dưới.....	65%
75. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối).....	65%
76. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân.....	60%
77. Mất xương sên.....	37%
78. Mất xương gót.....	40%
79. Mất đoạn xương chày, mất gây khớp giả cẳng chân.....	40%
80. Mất đoạn xương mác.....	25%
81. Mất mắt cá chân	
- Mất cá ngoài.....	12%
- Mất cá trong.....	17%
82. Mất cả 5 ngón chân.....	50%
83. Mất 4 ngón cả ngón cái.....	42%
84. Mất 4 ngón trừ ngón cái.....	40%
85. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5.....	27%
86. Mất 3 ngón 1 - 2 - 3.....	32%
87. Mất 1 ngón cái và ngón 2.....	22%
88. Mất 1 ngón cái.....	17%
89. Mất 1 ngón ngoài ngón cái.....	12%
90. Mất 1 đốt ngón cái.....	10%
91. Cứng khớp háng.....	50%
92. Cứng khớp gối.....	35%
93. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi.....	50%
94. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- ít nhất 5 cm.....	42%
- từ 3 - 5 cm.....	37%
95. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài.....	40%
96. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong.....	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

97. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	20%
98. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	30%
99. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ.....	30%
100. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ.....	40%
101. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	25%
102. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	35%
103. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ.....	35%
104. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ.....	45%
105. Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi.....	45%
106. Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi.....	55%
107. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	20%
108. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	25%
109. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....	25%
110. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....	30%
111. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	15%
112. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	18%
113. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....	18%
114. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....	22%
115. Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật.....	15%
116. Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật.....	25%
117. Gãy xương mác, không phẫu thuật.....	10%

118. Gãy xương mác, có phẫu thuật	20%
119. Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt	15%
120. Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối	25%
121. Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật	10%
122. Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật	20%
123. Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
124. Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
125. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân tốt	15%
126. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế	20%
127. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	7 - 15%
128. Gãy xương gót, không phẫu thuật	15%
129. Gãy xương gót, có phẫu thuật	20%
130. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	4 - 12%
131. Gãy ngành ngang xương mu, không dập niệu đạo	25%
132. Gãy ngành ngang xương mu, có dập niệu đạo	32%
133. Gãy ụ ngồi	25%
134. Gãy cánh xương chậu 1 bên, không điều trị chỉnh hình	20%
135. Gãy cánh xương chậu 1 bên, có điều trị chỉnh hình	30%
136. Gãy xương chậu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chậu	40%
137. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ	55%
138. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	10%
139. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	15%
140. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	25%
141. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	35%

Cột Sống

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

142. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống	35%
143. Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên	50%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

144. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy	30%
145. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy	40%
146. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy	50%
147. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật	10%
148. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật	17%
149. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, không phẫu thuật	25%
150. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, có phẫu thuật	45%

Sọ Não

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

151. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm	30%
152. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm	50%
153. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm	60%
154. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:	
- nói ngọng, nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	35%
- không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	65%

- mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke60%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

155. Lộ da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ).....	50%
156. Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn.....	45%
157. Vết thương sọ não hở, lún xương sọ.....	45%
158. Vết thương sọ não hở, nhiều mảnh xương đi sâu vào não.....	55%
159. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), không điều trị phẫu thuật.....	20%
160. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), có điều trị phẫu thuật.....	30%
161. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật.....	30%
162. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật.....	40%
163. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật.....	40%
164. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật 50%.....	50%
165. Chấn thương sọ não gây chấn động não.....	15%
166. Chấn thương sọ não gây phù não.....	50%
167. Chấn thương sọ não gây giập não, dẹt não.....	55%
168. Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện.....	50%
169. Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não).....	40%

Lồng Ngực

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

170. Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn.....	17%
171. Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%).....	25%
172. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%).....	8%
173. Cắt toàn bộ 1 bên phổi.....	75%
174. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%.....	70%
175. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên.....	55%
176. Cắt 1 thùy phổi.....	40%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

177. Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật.....	7%
178. Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật.....	12%
179. Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật.....	15%
180. Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật.....	25%
181. Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường).....	15%
182. Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường).....	25%
183. Mề hoặc rạn nứt xương ức.....	12%
184. Trần dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần).....	8%
185. Trần khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu).....	25%
186. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim).....	55%
187. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế.....	65%
188. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt.....	40%

Bụng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

189. Cắt toàn bộ dạ dày.....	80%
190. Cắt đoạn dạ dày.....	55%
191. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m).....	80%
192. Cắt đoạn ruột non.....	45%
193. Cắt toàn bộ đại tràng.....	80%
194. Cắt đoạn đại tràng.....	55%
195. Cắt bỏ gan phải đơn thuần.....	75%
196. Cắt bỏ gan trái đơn thuần.....	65%

197. Cắt ½ của một thùy gan.....	60%
198. Cắt 1/3 của một thùy gan.....	40%
199. Cắt dưới 1/3 của một thùy gan.....	30%
200. Cắt bỏ túi mật.....	50%
201. Cắt bỏ lá lách.....	45%
202. Cắt bỏ đuôi tụy, lách.....	65%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

203. Khâu lỗ thủng dạ dày.....	30%
204. Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng).....	35%
205. Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng).....	35%
206. Đụng dập gan, khâu gan.....	40%
207. Khâu vỡ lách.....	25%
208. Khâu tụy.....	32%

Cơ quan tiết niệu, sinh dục

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

209. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường.....	55%
210. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý.....	75%
211. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải.....	35%
212. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con.....	75%
213. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi.....	60%
214. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi.....	40%
215. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con.....	65%
216. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con.....	35%
217. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi.....	27%
218. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên.....	25%
219. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên.....	50%
220. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên.....	17%
221. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên.....	35%
222. Cắt 1 phần bàng quang.....	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

223. Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày).....	6%
224. Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày).....	12%
225. Chấn thương thận nặng (có dụng dập, phải can thiệp ngoại khoa).....	50%
226. Mổ thông bàng quang vĩnh viễn.....	75%
227. Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng).....	32%

Mắt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

228. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả.....	60%
229. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả.....	55%
230. Một mắt thị lực còn đến 1/10.....	37%
231. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10.....	15%
232. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10.....	10%
233. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi.....	90%

Tai – Mũi – Họng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

234. Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được.....	80%
235. Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe).....	65%
236. Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe).....	40%
237. Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 - 4 m còn nghe).....	20%
238. Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được.....	35%
239. Điếc 1 tai mức độ vừa.....	15%
240. Điếc 1 tai mức độ nhẹ.....	8%
241. Mất vành tai 2 bên.....	30%
242. Mất vành tai 1 bên.....	15%
243. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai.....	20%
244. Mất mũi hoàn toàn.....	40%

245. Biến dạng mũi	18%
246. Vết thương họng sẹ hẹp ảnh hưởng đến nuốt	30%

Răng - Hàm - Mặt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

247. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống khác bên.....	85%
248. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống cùng bên	75%
249. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới.....	75%
250. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến 1/2 bị mất từ cạnh cao trở xuống	40%
251. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	22%
252. Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả.....	35%
253. Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả.....	25%
254. Mất từ 5 đến 7 răng	20%
255. Mất từ 3 đến 4 răng	10%
256. Mất từ 1 đến 2 răng	4%
257. Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra).....	80%
258. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	55%
259. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm.....	20%
260. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm.....	10%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

261. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	20%
262. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	25%
263. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó.....	30%
264. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	35%
265. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	20%

Vết Thương Phần Mềm – Bỏng

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

266. Vết thương phần mềm (VTPM) là các vết cắt, chém bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc ... không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài:	
- Từ 2 cm – 4 cm.....	2%
- Từ 4 cm – 7 cm.....	3%
- Từ 7 cm – 10 cm.....	4%
- Từ 10 cm – 15 cm.....	5%
- Trên 15 cm	7%
267. Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:	
- Dưới 9 cm ²	2%
- Từ 9 cm ² đến 12 cm ²	3%
- Từ 12 cm ² đến 16 cm ²	4%
- Từ 16 cm ² đến 24 cm ²	6%
- Từ 24 cm ² đến 30 cm ²	8%
- Từ 30 cm ² đến 35 cm ²	10%
- Trên 35 cm ²	12%
(Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên)	
268. Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai.....	4%
269. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân	2%
270. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai.....	7%
271. Bỏng nông (độ I, độ II)	
- diện tích dưới 5%	4%
- diện tích từ 5 - 15%	12%
- diện tích trên 15%.....	20%
272. Bỏng sâu (độ III, độ IV)	
- diện tích dưới 5%	22%
- diện tích từ 5 - 15%	40%
- diện tích trên 15%.....	70%

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

273. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng đau, rát, tê, co, kéo lâu dài sau khi liền vết thương: cộng thêm 5% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
274. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 ảnh hưởng đến mạch máu lớn, thần kinh: cộng thêm 10% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
275. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 nhưng là vết thương ở ngực, bụng, sau khi liền vết thương để lại di chứng ảnh hưởng đến hô hấp: cộng thêm 20% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
276. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ: cộng thêm 30% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
277. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống: cộng thêm 35% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
278. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng.....25%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc trả tiền bảo hiểm theo bảng này tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hồng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Trường hợp có nhiều thương tật, tiền bảo hiểm được trả cho từng thương tật tương ứng nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng cùng một chi, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.

